

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP  
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 162/20/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:                   - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
                                  - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Phong Lan - Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 35/20/QĐ/HĐQT-ABS ngày 06/05/2020)

Loại thông tin công bố:

24 giờ     72 giờ     Bất thường     Theo yêu cầu     Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2020 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**\*/Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.
- Công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *Phong Lan*

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.



*Phong Lan*  
ĐỖ THỊ PHONG LAN





# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP  
BÌNH THUẬN**



**Tháng 07 năm 2020**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>349,358,993,206</b>	<b>356,740,265,139</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>2,644,365,903</b>	<b>1,790,467,927</b>
1. Tiền	111	2,644,365,903	1,790,467,927
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>331,233,742,249</b>	<b>332,267,028,318</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	298,376,894,119	277,890,925,477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	16,622,608,859	23,465,137,659
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9,539,484,645
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	25,734,841,478	30,872,082,744
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-9,519,483,760	-9,519,483,760
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	18,881,553	18,881,553
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14,642,226,079</b>	<b>19,813,768,956</b>
1. Hàng tồn kho	141	14,642,226,079	19,813,768,956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>838,658,975</b>	<b>2,868,999,938</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	369,571,357	2,479,754,994
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	469,087,618	389,244,944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>305,777,960,292</b>	<b>306,610,026,033</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>221,400,000,000</b>	<b>221,400,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	221,400,000,000	221,400,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>15,755,928,182</b>	<b>16,310,403,740</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6,563,530,786	6,971,049,634
- Nguyên giá	222	14,247,650,799	14,247,650,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-7,684,120,013	-7,276,601,165
3. Tài sản cố định vô hình	227	9,192,397,396	9,339,354,106
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-2,618,648,768	-2,471,692,058
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>68,000,000,000</b>	<b>68,000,000,000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	68,000,000,000	68,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>622,032,110</b>	<b>899,622,293</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	622,032,110	899,622,293
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>655,136,953,498</b>	<b>663,350,291,172</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>257,668,550,610</b>	<b>259,922,636,372</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>257,381,837,610</b>	<b>259,395,929,372</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	143,157,014,410	158,059,843,392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	66,243,680	544,759,930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12,182,193,006	9,966,176,733
4. Phải trả người lao động	314	276,230,449	880,270,071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,009,640,017
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,549,218,065	2,485,327,229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	100,150,938,000	86,449,912,000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>286,713,000</b>	<b>526,707,000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	286,713,000	526,707,000
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>397,468,402,888</b>	<b>403,427,654,800</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>397,468,402,888</b>	<b>403,427,654,800</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	288,000,000,000	288,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	288,000,000,000	288,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	109,408,886,712	115,368,138,624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	101,735,488,624	115,368,138,624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7,673,398,088	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>655,136,953,498</b>	<b>663,350,291,172</b>

LẬP BIỂU

  
Phạm Thị Bình

KÊ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Văn Thủy

Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2020  
GIÁM ĐỐC



  
Đỗ Thị Phong Lan

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 2 2020	Quý 2 2019	6 tháng 2020	6 tháng 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	142,305,732,175	235,500,845,272	255,058,140,815	455,214,664,216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27,393,447		32,642,447	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	142,278,338,728	235,500,845,272	255,025,498,368	455,214,664,216
4. Giá vốn hàng bán	11	129,157,729,036	212,788,276,199	233,798,127,079	429,129,826,906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	13,120,609,692	22,712,569,073	21,227,371,289	26,084,837,310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35,744,100	3,099,104,026	322,847,544	7,326,223,070
7. Chi phí tài chính	22	1,838,768,264	2,899,235,261	3,787,689,563	5,081,966,272
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	2,232,680,694	2,730,649,571	4,828,264,226	4,498,337,412
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,813,024,195	1,468,311,380	4,646,654,547	2,873,530,560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6,271,880,639	18,713,476,887	8,287,610,497	20,957,226,136
11. Thu nhập khác	31	1,293,579,303	35,357,702	1,307,323,456	111,243,550
12. Chi phí khác	32	3,147,469	1,263,952,850	3,186,343	1,267,264,432
13. Lợi nhuận khác	40	1,290,431,834	-1,228,595,148	1,304,137,113	-1,156,020,882
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7,562,312,473	17,484,881,739	9,591,747,610	19,801,205,254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,512,462,495	3,815,185,461	1,918,349,522	4,278,450,164
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghi	60	6,049,849,978	13,669,696,278	7,673,398,088	15,522,755,090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

  
Phạm Thị Bình

  
Nguyễn Văn Thủy



  
Đỗ Thị Phong Lan

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### Quý II năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	208,565,485,229	200,168,632,159
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(240,166,899,138)	(232,052,638,731)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,553,013,290)	(3,298,832,973)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3,787,689,563)	(4,217,466,272)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(320,000,000)	(12,545,626,878)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	36,296,504,006	107,484,423,168
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7,506,689,157)	(45,908,131,061)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(10,472,301,913)</b>	<b>9,630,359,412</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,438,432,650	49,071,200
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	9,539,484,645	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	40,583,344	725,809
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>11,018,500,639</b>	<b>49,797,009</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	159,571,670,000	197,323,989,260
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(146,110,638,000)	(207,179,178,260)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,153,332,750)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>307,699,250</b>	<b>(9,855,189,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>853,897,976</b>	<b>(175,032,579)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,790,467,927	813,907,244
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2,644,365,903</b>	<b>638,874,665</b>

LẬP BIỂU

  
Phạm Thị Bình

KÊ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Văn Thủy

Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC



  
Đỗ Thị Phong Lan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### QUÍ 2 NĂM 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây gọi tắt là "Công ty".

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP  
BÌNH THUẬN  
T.B



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý du lịch;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất hoặc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm.
- Bán buôn lương thực, thực phẩm.
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; kinh doanh nhà hàng.
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

**Các chi nhánh và đơn vị kinh doanh trực thuộc:**

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh
1. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I</i>	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II</i>	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III</i>	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV</i>	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận</i>	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	3400382278 – 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên</i>	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên	3400382278 – 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định</i>	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	3400382278 – 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8. <i>Cửa hàng xăng dầu số 9</i>	Khu phố 2, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
9. <i>Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp</i>	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

10. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
11. Cửa hàng xăng dầu KM29	Khu Phố Lập Hòa, Thị Trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải	Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

### ❖ Công ty liên kết

Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III hoạt động theo giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0303171029. Địa chỉ số 230/20 Đường Thống Nhất, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đang sở hữu 680.000 cổ phiếu, chiếm 31,02% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

### Hình thức sổ kế toán



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

### 6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSĐĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

#### *Phần mềm máy vi tính*

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 8. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác*

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

### 9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

### 10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

### 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### 12. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

#### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

#### ❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

## 16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## 17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	ĐVT: VND	
	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt tại quỹ	45.756.726	588.901.734
- Tiền gửi ngân hàng	2.598.609.177	1.201.566.193
<b>Cộng</b>	<b>2.644.365.903</b>	<b>1.790.467.927</b>

(\*) Toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)		6.006.359.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông (*)	1.064.200.000	22.449.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	189.916.481.360	238.602.260.000
- Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát	24.082.225.500	
- Công ty CP Đầu Tư VENUS Bát Tràng	13.600.869.641	
- Công Ty CP VICOM Việt Nam	55.129.500.000	
- Nguyễn Quang Tú (Đại lý Phú Bình)	362.666.000	477.966.000
- Nguyễn Tài (Đại lý Tuyết Tài)	59.151.000	131.465.000
- Công ty TNHH TMDV Tổng Hợp Hoàng Nhân		655.000.000
- Đại lý Tám Trung (La Văn Tám)	102.776.400	324.716.400
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Bình Thuận	266.808.480	454.728.740
- Doanh nghiệp tư nhân Xăng dầu Đăng Định	201.360.000	501.090.000
- CH Xăng dầu Thăng Hải	445.797.078	700.146.500
- Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	373.508.000
- Công ty TNHH TMDV Liên Nông		513.286.501
- Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina	1.103.470.000	1.103.470.000
- Các đối tượng khác	11.668.080.660	5.597.729.336
<b>Cộng</b>	<b>298.376.894.119</b>	<b>277.890.925.477</b>

**(\*)** Bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	12.723.205.790	19.862.580.790
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại TPHCM	44.000.000	44.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	8.000.000	8.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	1.897.825	1.897.825
- Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam	1.709.044	1.709.044
- Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp III	110.140.000	-
- Công ty TNHH Phân Bón Hưng Phú	100.000.000	-
- Công ty CP ĐT Và Tư Vấn Liên Minh	27.500.000	-
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	47.161.200	-
- Công ty Cổ Phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Đông Nam Bộ	12.045.000	-
<b>Cộng</b>	<b>16.622.608.859</b>	<b>23.465.137.659</b>

(\*) Bên liên quan

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn****9.539.484.645**

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) vay, lãi suất vay là 1,5%/tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Tạm ứng	5.557.799.500	2.560.822.346
+ Đoàn Đình Chiến	542.748.800	319.893.000
+ Mai Lê Dung	618.762.146	1.917.179.146
+ Trần Lê Khánh Trinh	226.535.000	-
+ Nguyễn Thị Mỹ Duyên	103.442.700	-
+ Phạm Văn Hùng	227.977.200	139.736.200
+ Nguyễn Văn Thủy (*)	271.214.000	136.214.000
+ Phạm Thị Bình	3.473.520.000	
+ Các đối tượng khác	93.599.654	47.800.000
- Ký quỹ, ký cược	326.465.018	326.465.018
- Phải thu khác	19.850.576.960	27.984.795.380
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*)		6.779.270.839
+ Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao (*)	17.259.957.955	18.578.107.955
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	1.301.113.718
+ Dương Kim Tú	362.763.625	362.763.625
+ Phạm Văn Chính	228.794.155	228.794.155
+ Các đối tượng khác	697.947.507	734.745.088
<b>Cộng</b>	<b>25.734.841.478</b>	<b>30.872.082.744</b>

(\*) Bên liên quan

(\*\*) Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
- Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
- Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
- Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina	1.103.470.000	(1.103.470.000)	1.103.470.000	(1.103.470.000)
- Công ty TNHH Yên Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
- Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
- Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
- Các đối tượng khác	1.339.177.780	(1.339.177.780)	1.339.177.780	(1.339.177.780)
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
- Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
- Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
- Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
- Phạm Văn Chính	228.794.155	(228.794.155)	228.794.155	(228.794.155)
- Các đối tượng khác	408.740.613	(408.740.613)	408.740.613	(408.740.613)
<b>Cộng</b>	<b>9.519.483.760</b>	<b>(9.519.483.760)</b>	<b>9.519.483.760</b>	<b>(9.519.483.760)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập, kiểm kê hàng chưa xác định được nguyên nhân:

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Hàng hóa thiếu	18.881.553	18.881.553
<b>Cộng</b>	<b>18.881.553</b>	<b>18.881.553</b>

**8. Hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi đường (*)	416.840.000	2.744.573.200
- Nguyên liệu, vật liệu	3.096.318	3.216.208
- Công cụ, dụng cụ	504.404.734	561.880.064
- Hàng hóa	12.826.207.888	13.939.942.984
- Hàng gửi bán	891.677.139	2.564.156.500
<b>Cộng</b>	<b>14.642.226.079</b>	<b>19.813.768.956</b>

(\*) Hàng mua gửi tại kho của bên bán.

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn** **369.571.357** **2.479.754.994**

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

**10. Thuế GTGT được khấu trừ** **469.087.618** **389.244.944**

Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ còn được khấu trừ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

11. Phải thu dài hạn khác	221.400.000.000	221.400.000.000
---------------------------	-----------------	-----------------

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII – **Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**12. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
- Ngày 01/01/2020		7.838.300.394	891.730.256	5.517.620.149	14.247.650.799
- Mua trong kỳ		-	-	-	-
- Ngày 30/06/2020		<b>7.838.300.394</b>	<b>891.730.256</b>	<b>5.517.620.149</b>	<b>14.247.650.799</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Ngày 01/01/2020		3.471.363.171	624.087.952	3.181.150.042	7.276.601.165
- Khấu hao trong kỳ		179.771.118	33.455.268	194.292.462	407.518.848
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Ngày 30/06/2020		<b>3.651.134.289</b>	<b>657.543.220</b>	<b>3.375.442.504</b>	<b>7.684.120.013</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/01/2020		4.366.937.223	267.642.304	2.336.470.107	6.971.049.634
- Tại ngày 30/06/2020		<b>4.186.805.240</b>	<b>234.187.036</b>	<b>2.142.538.510</b>	<b>6.563.530.786</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng</b>					
- Tại ngày 01/01/2020		1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374
- Tại ngày 30/06/2020		<b>1.316.271.162</b>	<b>337.091.164</b>	<b>1.631.771.048</b>	<b>3.285.133.374</b>

**Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang thế chấp đảm bảo các khoản vay:**

- Tài sản cố định hữu hình là xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50 (nguyên giá: 2.377.551.218 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày 30/6/2019 là 614.200.737 đồng) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số **V.24**).
- Tài sản cố định hữu hình là Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02 (nguyên giá: 630.401.364 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày 30/6/2019 là 94.560.210 đồng) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số **V.24**).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**13. Tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
- Ngày 01/01/2020		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Ngày 30/06/2020		<b>11.691.046.164</b>	<b>120.000.000</b>	<b>11.811.046.164</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
- Ngày 01/01/2020		2.351.692.058	120.000.000	2.471.692.058
- Khấu hao trong kỳ		146.956.710		146.956.710
- Ngày 30/06/2020		<b>2.498.648.768</b>	<b>120.000.000</b>	<b>2.618.648.768</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày 01/01/2020		9.339.354.106		9.339.354.106
- Tại ngày 30/06/2020		<b>9.182.397.396</b>		<b>9.182.397.396</b>

(\*) Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này và hợp đồng tín dụng hạn mức số LD2001600708 ngày 18/01/2020 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC ngày 18/01/2020 (Thuyết minh số V.23).

**14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** **68.000.000.000** **68.000.000.000**

Khoản đầu tư vào 680.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, chiếm 31,02% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 680.000 Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu: 100.000 Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ: 100.000 Đồng/Cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

<b>15. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>622.032.110</b>	<b>899.622.293</b>
--------------------------------------	--------------------	--------------------

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	88.958.500.000	121.544.500.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ		800.080.000
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	5.725.137.173	7.655.867.173
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Thế Giới Xanh	15.752.000.000	22.915.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Tường Nguyên	383.725.000	2.023.500.000
- Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công Nghệ Hà Nội	442.125.000	
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	137.500.000	
- Công ty Cổ phần Tập XNK Và Phát Triển Thương Mại An Bình	9.737.822.018	
- Công ty Cổ phần XNK Đầu Tư An Bình	19.702.311.000	
- Công ty TNHH Thương mại Bầy Thạnh	317.894.219	418.096.219
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Đồng Tháp	2.000.000.000	2.702.800.000
<b>Cộng</b>	<b>143.157.014.410</b>	<b>158.059.843.392</b>

(\*) Bên liên quan

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Công ty TNHH TM SX Lại An Tâm	404.960.000
- Nguyễn Trần Hoàn Quốc (Đại lý Đại Hòa)	100.000.000
- Hà Văn Ngộ (DNTN Bầy Phụng II)	23.500.000
- Trần Thị Thúy Hà (Đại lý Hùng Long)	8.100.000
- Nguyễn Ngọc Hiếu (Đại lý Hiếu)	8.000.000
- Trần Thanh Minh (Đại lý Mười Minh)	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

- Các đối tượng khác	66.243.680	199.930
<b>Cộng</b>	<b>66.243.680</b>	<b>544.759.930</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2020
- Thuế Giá trị gia tăng	190.405.217	364.026.436	160.438.946	393.992.707
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.242.486.848	1.918.349.522	320.000.000	10.840.836.370
- Thuế Thu nhập cá nhân	533.284.668	595.037.511	180.958.250	947.363.929
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác phải nộp	-	14.000.000	14.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.966.176.733</b>	<b>2.891.413.469</b>	<b>675.397.196</b>	<b>12.182.193.006</b>

**Thuế Giá trị gia tăng**

Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng	:	
- <i>Thực phẩm, phân bón</i>	:	<i>không chịu thuế</i>
- <i>Xăng, dầu, nhớt</i>	:	<i>10%</i>

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

<b>19. Phải trả người lao động</b>	<b>276.230.449</b>	<b>880.270.071</b>
------------------------------------	--------------------	--------------------

Các khoản thu nhập còn phải trả người lao động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Chi phí vận chuyển		500.671.000
- Chi phí lãi vay		156.575.000
- Chi phí khuyến mại		-
- Các khoản chi phí khác		352.394.017
<b>Cộng</b>	<u><u>0</u></u>	<u><u>1.009.640.017</u></u>

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết	16.339.296	16.339.296
- Kinh phí công đoàn	24.931.510	
- Bảo hiểm xã hội	213.125.529	485.689.946
- Bảo hiểm y tế	28.060.160	9.905.632
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.497.464	4.402.500
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.239.738.106	1.954.463.855
+ <i>Phải trả chi phí lãi vay</i>	258.000.000	258.000.000
+ <i>Các đối tượng khác</i>	981.738.106	1.696.463.855
<b>Cộng</b>	<u><u>1.549.218.065</u></u>	<u><u>2.485.327.229</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Ngày 01/01/2020	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Ngày 30/06/2020
22.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	69.989.924.000	83.264.860.000	88.459.084.000	-	64.795.700.000
22.2 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận	479.988.000	-	(199.995.000)	199.995.000	479.988.000
22.3 Ngân hàng Sacombank Bình Thuận		76.206.810.000	(41.331.560.000)		34.875.250.000
22.4 Vay các cá nhân	15.980.000.000	100.000.000	(16.080.000.000)	-	
+ Hồ Thị Thu Hiền	500.000.000		(500.000.000)		
+ Lê Thị Kim Tiến	3.000.000.000		(3.000.000.000)		
+ Ngô Ngọc Đức Phúc	2.000.000.000		(2.000.000.000)		
+ Nguyễn Mạnh Hùng	500.000.000		(500.000.000)		
+ Nguyễn Thị Ngọc Tiết	1.850.000.000	-	(1.850.000.000)	-	
+ Nguyễn Thị Sáu	230.000.000		(230.000.000)		
+ Nguyễn Thị Thanh	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	
+ Nguyễn Thị Thủy	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	-	
+ Phan Duy Khánh	500.000.000	-	(500.000.000)	-	
+ Trần Đức Trung	500.000.000		(500.000.000)		
+ Trần Văn Nghi	1.350.000.000	-	(1.350.000.000)	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

+	Võ Thị Kim Liên	900.000.000	100.000.000	(1.000.000.000)	-
+	Võ Thị Như Hương	1.500.000.000		(1.500.000.000)	-
+	Vũ Thị Xiêm	150.000.000	-	(150.000.000)	-
	<b>Cộng</b>	<b>86.449.912.000</b>	<b>159.771.665.000</b>	<b>(146.070.639.000)</b>	<b>199.995.000 100.150.938.000</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**22.1** Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận. Theo hợp đồng tín dụng số 3611/2019/3127435/HĐTD ngày 06/11/2019. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 70.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
  - : Đến 31/12/2019: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 65.000.000.000 Đồng
  - : Đến 31/03/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 60.000.000.000 Đồng.
  - : Đến ngày 30/6/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 55.000.000.000 Đồng.
  - : Đến ngày 31/10/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 50.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 31/10/2020)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
  - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDD) cụ thể:
    - \* QSDD tại Thôn 1, thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh số AO 703691 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009.
    - \* QSDD tại Thôn Bình An, Xã Hàm Chính, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.
    - \* QSDD tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
    - \* QSDD tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
    - \* QSDD tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
    - \* QSDD tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

- \* QSDĐ tại Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- \* QSDĐ tại Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- \* QSDĐ tại Xã Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận số AA 213498 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
- \* QSDĐ tại Thôn Bình thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- \* QSDĐ tại Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AP 933247 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2009.
- \* QSDĐ tại Thôn 3, Xã Hồng sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AL 999303 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- + Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

**22.2** Nợ đến hạn của các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận (thuyết minh số V.24)

**22.4** Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1,5%/tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận theo các hợp đồng sau:

		Ngày 01/01/2020	Trả nợ vay trong kỳ	Phân loại lại	Ngày 30/06/2020
23.1	HĐTD số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016	366.683.000	233.328.000-		133.355.000
23.2	HĐTD số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017	160.024.000	6.666.000-		153.358.000
	<b>Cộng</b>	<b>526.707.000</b>	<b>-</b>		<b>286.713.000</b>

**23.1.** Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0030/TDD/16CD
- Ngày hợp đồng : 22/11/2016
- Hạn mức vay : 2.000.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Land Cruiser Prado
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 7,5%/năm  
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50

**23.2.** Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0027/TDD/17CD
- Ngày hợp đồng : 13/12/2017
- Hạn mức vay : 400.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Hilux theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 459A/HĐMB/TBT ngày 8/11/2017.
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 8,6%/năm  
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**24. Vốn chủ sở hữu**

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Phân phối trong kỳ	Số cuối kỳ
24.1 Vốn đầu tư của CSH	288.000.000.000	-	-	288.000.000.000
24.2 Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
24.3 Lợi nhuận sau thuế chưa PP	115.368.138.624	7.673.398.088	13.632.650.000	109.408.886.712
<b>Cộng</b>	<b>403.427.654.800</b>	<b>7.673.398.088</b>	<b>13.632.650.000</b>	<b>397.468.402.888</b>

**24.1 Vốn góp của chủ sở hữu**

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 28.800.000 Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu thường.

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại ngày cuối năm như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị du lịch Diamond Eco City	6.800.000	23,61%
- Công ty CP QT Mê Kông Plaza	950.000	3,30%
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tổng Hợp Đảo Ngọc	1.292.550	4,49%
- Trần Văn Mười	5.760.000	20,00%
- Ngô Thị Ngọc Hạnh	1.200.000	4,17%
- Phạm Văn Đức	1.200.000	4,17%
- Trần Văn Đường	1.250.000	4,34%
- Trần Đức Trung	1.240.000	4,31%
- Trịnh Thùy Dương	1.202.750	4,18%
- Nguyễn Hoàng Hiệp	1.200.000	4,17%
- Nguyễn Thị Thủy	1.260.000	4,38%
- Hà Thị Minh Nguyệt	1.100.000	3,82%
- Phạm Huy Thành	1.075.000	3,73%
- Đặng Quang Phước	1.150.000	3,99%
- Các cổ đông khác	2.119.700	7,34%

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Quý 2 năm 2020

Cộng

28.800.000 100%

**24.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)**

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Lợi nhuận CPP kỳ trước	115.368.138.624	82.308.633.814
- Hoàn nhập cổ tức không người nhận		38.327.276
- Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển kỳ này	115.368.138.624	82.346.961.090
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	7.673.398.088	33.021.177.534
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	13.632.650.000	
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển kỳ sau	<u>109.408.886.712</u>	<u>115.368.138.624</u>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>ĐVT: VND Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
<b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu phân bón, thuốc BVTV, sản phẩm khác	140.589.934.427	364.655.417.140
- Doanh thu xăng dầu	59.475.651.247	89.559.247.076
- Doanh thu thực phẩm	54.992.555.141	
<b>Cộng</b>	<u>255.058.140.815</u>	<u>455.214.664.216</u>
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	32.642.447	-
<b>Cộng</b>	<u>32.642.447</u>	<u>-</u>
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn phân bón, thuốc BVTV, sản phẩm khác thuộc NN	132.135.438.861	343.723.915.582
- Giá vốn xăng dầu	56.669.615.200	85.405.911.324
- Giá vốn thực phẩm	44.993.073.018	



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

	<b>Cộng</b>	<u>233.798.127.079</u>	<u>429.129.826.906</u>
<b>28. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		282.264.200	890.466.318
- Lợi nhuận được chia			3.355.905.052
- Chiết khấu thanh toán			3.068.171.700
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		40.583.344	11.680.000
	<b>Cộng</b>	<u>322.847.544</u>	<u>7.326.223.070</u>
(*) Là khoản lãi được hưởng theo quy định của Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT (Thuyết minh số V.11).			
<b>29. Chi phí tài chính</b>			
- Chi phí lãi vay		3.787.689.563	5.081.966.272
	<b>Cộng</b>	<u>3.787.689.563</u>	<u>5.081.966.272</u>
<b>30. Chi phí bán hàng</b>			
- Chi phí nhân viên bán hàng		1.632.608.955	1.430.671.663
- Chi phí vật liệu, bao bì		88.083.319	96.471.870
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		127.269.464	55.754.992
- Chi phí khấu hao TSCĐ		337.354.344	332.930.563
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		255.079.374	217.560.783
- Chi phí bằng tiền khác		2.387.868.770	2.364.947.541
	<b>Cộng</b>	<u>4.828.264.226</u>	<u>4.498.337.412</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên quản lý	1.799.008.347	1.438.876.334
- Chi phí vật liệu quản lý	221.496.398	144.395.181
- Chi phí đồ dùng văn phòng	166.102.730	40.228.554
- Chi phí khấu hao TSCĐ	217.710.228	244.417.607
- Thuế, phí và lệ phí	27.527.459	24.133.337
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.244.208	161.234.631
- Chi phí bằng tiền khác	1.588.695.249	820.244.916
<b>Cộng</b>	<b>4.646.654.547</b>	<b>2.873.530.560</b>

**32. Thu nhập khác**

	1.307.323.456	111.243.550
--	---------------	-------------

Thu nhập khác là thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thuê kho bãi

**33. Chi phí khác**

- Các khoản tiền phạt	178.064	1.267.256.600
- Chi phí khác	3.008.279	7.832
<b>Cộng</b>	<b>3.186.343</b>	<b>1.267.264.432</b>

**34. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.591.747.610	19.801.205.254
- Cộng (+) Chi phí không được trừ		1.591.045.568
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.591.747.610	21.392.250.822
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.918.349.522	4.278.450.164

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.673.398.088	15.522.755.090
--	---------------	----------------

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.800.000	28.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	266	539

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Hợp đồng hợp tác đầu tư Bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018; Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

**Nội dung hợp tác đầu tư:** Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.

**Chủ đầu tư dự án:** Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao

**Tổng mức đầu tư dự án:** 2.085.184.919.000 đồng

+ *Giai đoạn 1:* 606.184.919.000 đồng

+ *Giai đoạn 2:* 1.476.000.000.000 đồng

**Vốn góp đầu tư:** Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000

+ *Giai đoạn 1:* 60.618.491.900 Đồng (10%)

+ *Giai đoạn 2:* 160.781.508.100 Đồng (10,89%)

#### **Phân chia lợi nhuận:**

Khi có doanh thu hằng năm Chủ đầu tư và Công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ hai bên thỏa thuận tùy từng thời điểm và được xác lập thành biên bản. Chủ đầu tư và Công ty đồng ý rằng, tại thời điểm chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư tại dự án đầu tư này, hai bên sẽ tiến hành quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án và Công ty sẽ không phải hoàn lại phần chênh cho Chủ đầu tư nếu giá trị quyết toán về lợi ích thực tế nhận được của Công ty ít hơn giá trị đã nhận của Chủ đầu tư.

Tùy theo tình hình kinh doanh và doanh thu của dự án Chủ đầu tư sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận cho Công ty theo kỳ hạn tối đa không quá 01 năm.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho Chủ đầu tư.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

## 2. Báo cáo theo bộ phận

### 2.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

### 2.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Ngày 30/06/2020					
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Thực phẩm	Không phân bổ	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn		297.201.757.086	5.483.006.985	37.683.095.141	8.977.340.231	349.345.199.443
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	4.527.579.579	6.869.796.302		4.980.584.411	305.777.960.292
<b>Tổng tài sản</b>	<b>289.400.000.000</b>	<b>301.729.336.665</b>	<b>12.352.803.287</b>	<b>37.683.095.141</b>	<b>13.957.924.642</b>	<b>655.123.159.735</b>
Nợ phải trả	936.600.853	218.051.286.617	7.316.380.012	29.440.133.018	1.933.706.347	257.678.106.847
Chi tiêu	Ngày 01/01/2020					
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Thực phẩm	Không phân bổ	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	16.318.755.484	327.391.041.690	5.853.023.751	-	7.185.832.951	356.748.653.876
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	4.423.175.169	8.163.148.244	-	4.623.702.620	306.610.026.033
<b>Tổng tài sản</b>	<b>305.718.755.484</b>	<b>331.814.216.859</b>	<b>14.016.171.995</b>	<b>-</b>	<b>11.809.535.571</b>	<b>663.358.679.909</b>
Nợ phải trả	18.524.713.074	231.322.679.386	7.245.046.285	-	2.838.586.364	259.931.025.109

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

Thông tin về **Kết quả hoạt động kinh doanh** của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	Trong đó			
		Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối thực phẩm	Khối Xăng dầu
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.058.140.815		140.584.685.427	54.992.555.141	59.475.651.247
2. Giảm trừ doanh thu	27.393.447		27.393.447		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.025.498.368		140.557.291.980	54.992.555.141	59.475.651.247
4. Giá vốn hàng bán	233.798.127.079		132.135.438.861	44.993.073.018	56.669.615.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.227.371.289		8.421.853.119	9.999.482.123	2.806.036.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	322.847.544	282.264.200	40.583.344		
7. Chi phí tài chính	3.787.689.563	43.605.583	2.957.172.268		786.911.712
8. Chi phí bán hàng	4.828.264.226		2.336.689.435	967.524.738	1.524.050.053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.646.654.547	185.209.363	2.366.854.972	1.639.343.048	455.247.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.287.610.497	53.449.254	801.719.788	7.392.614.337	39.827.118
11. Thu nhập khác	1.307.323.456		1.287.443.182		19.880.274
12. Chi phí khác	3.186.343		3.143.176		43.167
13. Lợi nhuận khác	1.304.137.113		1.284.300.006		19.837.107
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.591.747.610	53.449.254	2.086.019.794	7.392.614.337	59.664.225
15. Chi phí TNDN hiện hành	1.918.349.522	10.689.851	417.203.959	1.478.522.867	11.932.845
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.673.398.088	42.759.403	1.668.815.835	5.914.091.470	47.731.380

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2019	Trong đó		
		Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	455.214.664.216		365.655.417.140	89.559.247.076
2. Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	455.214.664.216		365.655.417.140	89.559.247.076
4. Giá vốn hàng bán	429.129.826.906		343.726.330.038	85.403.496.868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.084.837.310		21.929.087.102	4.155.750.208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.326.223.070	7.281.454.260	44.768.810	
7. Chi phí tài chính	5.081.966.272	331.974.066	4.441.495.373	308.496.833
8. Chi phí bán hàng	4.498.337.412		3.269.937.490	1.228.399.922
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.873.530.560	50.000.000	2.248.824.448	574.706.112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.957.226.136	6.899.480.194	12.013.598.601	2.044.147.341
11. Thu nhập khác	111.243.550		57.183.333	54.060.217
12. Chi phí khác	1.267.264.432		1.267.256.600	7.832
13. Lợi nhuận khác	-1.156.020.882		-1.210.073.267	54.052.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.801.205.254	6.899.480.194	10.803.525.334	2.098.199.726
15. Chi phí TNDN hiện hành	4.278.450.164	1.379.896.039	2.478.914.180	419.639.945
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.522.755.090	5.519.584.155	8.324.611.154	1.678.559.781

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

**3. Thông tin về các bên liên quan****3.1 Các Bên liên quan có giao dịch kinh doanh với Công ty như sau:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp III	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, LTD	Bên Liên quan

**3.2 Giao dịch trong kỳ với các Bên liên quan:**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Thu tiền bán phân bón	6.006.359.000
	Lợi nhuận hợp tác đầu tư bất động sản được hưởng	5.913.660.615
	Tiền lãi vay được hưởng	282.264.200
	Thu lãi tiền vay	1.465.610.224
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Doanh thu bán phân bón, dầu	5.610.975.000
	Mua phân bón	15.218.500.000
	Cán trừ tiền mua hàng với tiền chiết khấu được hưởng	1.318.150.000
	Cán trừ tiền mua hàng với tiền bán hàng	5.610.975.000
3. Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp III	Mua phân bón	4.892.560.000
	Chuyển tiền mua phân bón	5.002.700.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
4. Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Thu tiền bán phân bón	21.385.000.000
5. Công ty Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, LTD	Bán phân bón	28.078.552.927
	Thu tiền bán phân bón	21.048.046.895

**3.3 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 các khoản còn phải thu, phải trả các Bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
<b>❖ Các khoản còn phải thu</b>		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Trả trước cho người bán	12.723.205.790
	Tiền chiết khấu được hưởng	7.215.670.878
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
- Công ty Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, LTD	Tiền hàng phải thu	7.030.476.032
- Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Tiền hàng phải thu	1.064.200.000
<b>Cộng nợ phải thu</b>		<b>259.477.839.777</b>

**4. Thông tin tài chính khác**

Công ty đã được chấp thuận đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 12/2019/GCNCP-VSD ngày 15 tháng 03 năm 2019 do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp, cụ thể như sau:

- Tên chứng khoán : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2020

- Mã chứng khoán : ABS
- Mã ISIN : VN000000ABS4
- Mệnh giá : 10.000 đồng
- Loại chứng khoán : Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đăng ký : 28.800.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký : 288.000.000.000 đồng
- Hình thức đăng ký : Ghi sổ

### 5. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2020

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 sau đây:

- Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 10/10/2019 và năm tài chính 2019.
- Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/09/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 14/11/2019.

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 7 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc



Đỗ Thị Phong Lan

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
-----o0o-----

Số: 1611/2017/ABS - CVA

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**Kính gửi :** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý II 2020	Quý II 2019	Tỉ lệ % 2020/2019
Lợi nhuận trước thuế	7.562.312.473	17.484.881.739	43,25
Lợi nhuận sau thuế	6.049.849.978	13.669.696.278	44,26
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.278.338.728	235.500.845.272	60,42

2/ Nguyên nhân:

Lợi nhuận và doanh thu quý II năm 2020 giảm nhiều so với quý II năm 2019 do từ đầu năm 2020 xảy ra đại dịch Covid-19 với biện pháp cách ly toàn xã hội đã



ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty là một trong những nguyên nhân chính làm giảm doanh thu, lợi nhuận của công ty.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

GIÁM ĐỐC 





**ĐỖ THỊ PHONG LAN**

